

DÂM DƯƠNG HOẮC

DUỐC ĐIỀN VIỆT NAM VI

Ông 2: Thêm 2 giọt thuốc thử Dragendorff (TT), xuất hiện tủa đỏ cam.

Ông 3: Thêm 2 giọt thuốc thử Bouchardat (TT), xuất hiện tủa nâu.

Ông 4: Thêm 2 giọt dung dịch acid picric 10 % (TT), xuất hiện tủa vàng.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4)

Bản mỏng: Silica gel GF₂₅₄.

Dung môi khai triển: Cloroform - methanol (40 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 2 g dược liệu đã nghiền nhỏ, thêm 30 ml methanol (TT), lắc siêu âm 30 min, lọc lấy dịch, cô dịch lọc trên cách thủy đến cạn. Hòa tan cần trong 20 ml dung dịch acid hydrochloric 4 M (TT), đun sôi hồi lưu 1 h, để nguội. Chuyển dịch thủy phân vào bình gạn, thêm 30 ml dicloromethan (TT), lắc kỹ. Gạn dịch chiết dicloromethan, thêm 20 ml nước, lắc kỹ. Lấy lớp dicloromethan, cô trên cách thủy đến cạn. Hòa cần trong 3 ml methanol (TT), lắc siêu âm 2 min, lọc, được dung dịch chấm sắc ký.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan acid oleanolic chuẩn trong methanol (TT) để được dung dịch có nồng độ khoảng 0,5 mg/ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 2 g Dạ cẩm (mẫu chuẩn) đã cắt nhỏ, chiết như mô tả trong phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên, chiều dài vết 7 mm. Sau khi triển khai bản mỏng đi được khoảng 10 cm, lấy bản mỏng ra, để khô bản mỏng ở nhiệt độ phòng. Phun dung dịch acid sulfuric 10 % trong ethanol (TT) và sấy ở 105 °C cho đến khi các vết hiện rõ, quan sát dưới ánh sáng thường và ánh sáng tử ngoại bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ, dung dịch thử phải có vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết acid oleanolic trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu và phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 11,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 4 h).

Tro toàn phần

Không quá 9,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không quá 0,6 % (Phụ lục 9.7).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Chất chiết được trong dược liệu

Không được ít hơn 7,5 %, tính theo dược liệu khô kiệt. Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng ethanol 70 % (TT) làm dung môi.

Bảo quản

Để nơi khô ráo.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, hơi đắng, tính bình. Vào các kinh tỳ, vị.

Công năng, chủ trị

Thanh nhiệt giải độc, chỉ thống tiêu viêm, lợi tiểu. Chủ trị:

Các bệnh viêm loét dạ dày, lở miệng lưỡi, viêm họng, lở loét ngoài da.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 20 g đến 40 g lá khô, chia làm 2 lần, dạng thuốc sắc hoặc hầm, thuốc cao, thuốc bột hoặc cốm. Uống thuốc vào lúc đau và trước khi ăn đối với bệnh viêm loét dạ dày.

Làm chóng lên da non: Lá tươi giã với muối, đắp nơi đau.

DÂM DƯƠNG HOẮC

Epimedii Herba

Phần trên mặt đất được làm khô của các loài Dâm dương hoắc lá hình tim (*Epimedium brevicornum* Maxim.), Dâm dương hoắc lá mác [*Epimedium sagittatum* (Sieb. et Zucc.) Maxim.], Dâm dương hoắc lông mềm (*Epimedium pubescens* Maxim.), Dâm dương hoắc Triều Tiên (*Epimedium koreanum* Nakai) hoặc Vu Sơn Dâm dương hoắc (*Epimedium wushanense* T.S Ying), họ Hoàng liên gai (Berberidaceae). Thu hái vào mùa hạ đến đầu mùa thu khi cây mọc xum xuê và lá rậm rạp, loại bỏ tạp chất, phơi khô trong bóng râm.

Mô tả

Thân mang lá (giống lá mang cuống dài) có màu lục tro hoặc màu lục vàng, cứng giòn là tốt. Lá ẩm mốc, đen, vụn nát không nên dùng.

Dâm dương hoắc lá hình tim: Thân hình trụ tròn nhỏ, dài chừng 20 cm, mặt ngoài màu lục hơi vàng hoặc màu vàng nhạt, sáng bóng. Lá kép mọc đối hai lần ba lá chét. Lá chét hình trứng, dài 3 cm đến 8 cm, rộng 2 cm đến 6 cm, đầu lá hơi nhọn. Lá chét tận cùng có đáy hình tim, hai lá chét bên nhỏ hơn, hình tim lệch, tai phía ngoài to hơn, mép có răng cưa nhỏ như gai, màu vàng, mặt trên màu lục hơi vàng, mặt dưới màu lục hơi xám, có 7 đến 9 gân nổi lên, các gân nhỏ dạng mắt lưới nhìn rõ, cuống nhỏ. Phiến lá dai gần như da, không mùi, vị hơi đắng.

Dâm dương hoắc lá mác: Lá kép xẻ ba, lá chét hình trứng hẹp, hình mác, dài 4 cm đến 12 cm, rộng 2,5 cm đến 5 cm, đầu nhọn, các lá chét bên có đáy xiên chẻch rõ, phía ngoài đầu giống mũi tên. Mặt dưới lá phủ lông ngắn, thô, thưa, mặt trên hầu như không có lông. Phiến lá dai như da.

Dâm dương hoắc lông mềm: Mặt dưới phiến lá và cuống lá phủ nhiều lông mềm (lông nhung).

Dâm dương hoắc Triều Tiên: Lá chét tương đối to, dài 4 cm đến 10 cm, rộng 3 cm đến 7 cm, đầu nhọn kéo dài ra, phiến lá mỏng hơn.

Vu Sơn Dâm dương hoắc: Lá kép xẻ ba, phiến lá chét hình mác hoặc hình mác hẹp, dài 9 cm đến 23 cm, rộng 1,8 cm đến 4,5 cm đầu nhỏ dần hoặc nhỏ kéo dài ra, mép có răng cưa nhỏ, góc lá xẻ lệch, thùy phía trong nhỏ, hình tròn, thùy phía ngoài rộng, hình tam giác, đầu nhọn. Mặt dưới lá phủ lông như bông hoặc nhẵn không có lông. Lá dai gần như da, mùi nhẹ, vị hơi đắng.

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

DÂM DƯƠNG HOẮC

Định tính

A. Định tính các loài Dâm dương hoắc (không áp dụng với Vu sơn dâm dương hoắc).

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel H*.

Dung môi khai triển: *Ethyl acetat - butanol - acid formic - nước* (10 : 1 : 1 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 0,5 g bột dược liệu, thêm 10 ml *ethanol* 95 % (TT), ngâm nóng trong 30 min, lọc, cô bốc hơi dịch lọc tới khô. Hòa tan căn trong 1 ml *ethanol* 96 % (TT).

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan icariin trong *ethanol* 95 % (TT) để được dung dịch có nồng độ 0,1 mg/ml.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Triển khai sắc ký xong, lấy bản mỏng ra, để khô ngoài không khí rồi quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết phát quang cùng màu (màu đỏ thẫm) và tương đương về vị trí với vết trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu. Phun dung dịch nhôm clorid 10 % trong *ethanol* (TT), quan sát dưới ánh sáng tử ngoại bước sóng 366 nm, vết màu đỏ thẫm sẽ chuyển sang màu da cam.

B. Định tính Vu sơn Dâm dương hoắc

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel G*.

Dung môi khai triển: *Cloroform - methanol - nước* (3 : 1 : 0,1).

Dung dịch thử: Lấy 0,5 g bột dược liệu, thêm 10 ml *ethanol* 95 % (TT), ngâm nóng trong 30 min, lọc, cô dịch lọc trên cách thủy tới cạn. Hòa tan căn trong 1 ml *ethanol* 95 % (TT).

Dung dịch chất đối chiếu: Dùng dung dịch chuẩn ở phần Định lượng epimedin C.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Nếu không có epimedin C chuẩn thì dùng 0,5 g bột Vu sơn Dâm dương hoắc (mẫu chuẩn), chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô ngoài không khí, phun dung dịch nhôm clorid 1 % trong *ethanol* (TT), sấy ở 105 °C trong 5 min, soi dưới ánh sáng tử ngoại bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết phát quang cùng màu (vàng lục) và tương đương về vị trí với vết epimedin C trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu hoặc có các vết cùng màu sắc và tương đương về vị trí với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 4 h).

Tạp chất

Không quá 3,0 % (Phụ lục 12.11).

Tro toàn phần

Không quá 8,0 % (Phụ lục 9.8).

Chất chiết được trong dược liệu

Không dưới 15,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết lạnh (Phụ lục 12.10). Dùng *ethanol* 50 % (TT) làm dung môi.

Định lượng flavon toàn phần (không áp dụng với Vu sơn dâm dương hoắc)

Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại khả kiến (Phụ lục 4.1).

Dung dịch thử: Lấy chính xác 0,5 ml dung dịch thử thu được ở phần định lượng icariin vào bình định mức 50 ml, thêm *methanol* (TT) tới vạch, trộn đều.

Dung dịch đối chiếu: Hòa tan icariin chuẩn trong *methanol* (TT) để được dung dịch chuẩn có nồng độ chính xác khoảng 10 µg/ml.

Đo độ hấp thụ của dung dịch thử và dung dịch chuẩn tại bước sóng 270 nm, tính hàm lượng flavon toàn phần.

Hàm lượng flavon toàn phần không được ít hơn 5,0 % tính theo icariin ($C_{33}H_{40}O_{15}$), tính theo dược liệu khô kiệt.

Định lượng icariin (không áp dụng với Vu sơn dâm dương hoắc)

Phương pháp sắc ký lỏng (Phụ lục 5.3).

Pha động: *Acetonitril - nước* (30 : 70).

Dung dịch thử: Cân chính xác khoảng 0,2 g bột dược liệu (qua rây số 355) vào một bình nón nút mài, thêm chính xác 50 ml *ethanol* 50 % (TT), cân. Lắc siêu âm trong 1 h, để nguội, cân lại và bổ sung khối lượng mất đi bằng *ethanol* 50 % (TT), lắc đều, lọc qua mang lọc 0,45 µm được dung dịch thử.

Dung dịch chuẩn: Hòa tan icariin chuẩn trong *methanol* (TT) để được dung dịch chuẩn có nồng độ chính xác khoảng 0,1 mg/ml.

Điều kiện sắc ký:

Cột kích thước (25 cm × 4,6 mm) được nhồi pha tĩnh C (5 µm).

Detector quang phổ tử ngoại đặt ở bước sóng 270 nm.

Tốc độ dòng: 1 ml/min.

Thể tích tiêm: 10 µl.

Cách tiến hành:

Tiến hành sắc ký với dung dịch chuẩn, tính số đĩa lý thuyết của cột dựa vào diện tích pic icariin. Số đĩa lý thuyết của cột không được ít hơn 1500.

Tiến hành sắc ký lần lượt với dung dịch chuẩn, dung dịch thử. Tính hàm lượng của icariin trong dược liệu dựa vào diện tích pic thu được trên sắc ký đồ của dung dịch thử, dung dịch chuẩn, hàm lượng $C_{33}H_{40}O_{15}$ trong icariin chuẩn. Dược liệu phải chứa không dưới 0,5 % icariin ($C_{33}H_{40}O_{15}$), tính theo dược liệu khô kiệt.

Định lượng epimedin C (đối với Vu sơn dâm dương hoắc)

Phương pháp sắc ký lỏng (Phụ lục 5.3).

Pha động A: *Acetonitril* (TT).

Pha động B: *Nước*.

Dung dịch thử: Cân chính xác khoảng 0,2 g bột dược liệu (qua rây số 355) vào một bình nón nút mài, thêm chính xác 50 ml *ethanol* 70 % (TT), cân. Lắc siêu âm trong 30 min,

để nguội, cân lại. Bổ sung *ethanol* 70 % (TT) để được khối lượng ban đầu, lắc đều, lọc được dung dịch thử.

Dung dịch chuẩn: Hòa tan epimedin C chuẩn trong *methanol* (TT) để được dung dịch chuẩn có nồng độ chính xác khoảng 0,1 mg/ml.

Điều kiện sắc ký:

Cột kích thước (25 cm × 4,6 mm) được nhồi pha tĩnh C (5 μm).

Detector quang phổ tử ngoại đặt ở bước sóng 270 nm.

Tốc độ dòng: 1 ml/min.

Thể tích tiêm: 10 μl.

Cách tiến hành:

Tiến hành sắc ký theo chương trình dung môi như sau:

Thời gian (min)	Pha động A (% tt/tt)	Pha động B (% tt/tt)
0 - 5	30	70
5 - 30	30 → 27	70 → 73

Tiêm dung dịch chuẩn. Tiến hành sắc ký và tính số đĩa lý thuyết của cột. Số đĩa lý thuyết của cột tính trên pic epimedin C phải không dưới 2000.

Tiến hành sắc ký lần lượt với dung dịch chuẩn và dung dịch thử. Tính hàm lượng của epimedin C trong dược liệu dựa vào diện tích pic thu được trên sắc ký đồ của dung dịch thử, dung dịch chuẩn, hàm lượng $C_{39}H_{50}O_{17}$ trong epimedin C chuẩn.

Dược liệu phải chứa không dưới 1,0 % epimedin C ($C_{39}H_{50}O_{17}$), tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Dâm dương hoắc thái sợi: Lấy dược liệu khô, loại bỏ tạp chất, phun nước cho ẩm và ủ mềm, thái sợi (rộng 5 mm đến 10 mm), dùng sàng để ích bỏ can thận.

Dâm dương hoắc tẩm rượu sao: Cứ 5 kg dược liệu thái sợi dùng 300 ml rượu trắng 40°, trộn đều, ủ 6 h, sao nhỏ lửa có mùi thơm là đạt.

Dâm dương hoắc tẩm mỡ dê sao: Cứ 100 kg dược liệu thái sợi dùng 20 kg mỡ dê nước, tẩm mỡ dê vào dược liệu cho thật đều, ủ 12 h cho mỡ ngấm, sao nhỏ lửa có mùi thơm, nhìn dược liệu có tron bóng đều là đạt.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô thoáng, tránh vụn nát, mốc mọt.

Dược liệu đã chế biến: Để nơi khô ráo, tránh ẩm mốc, nên dùng trong 20 ngày nếu sao mỡ dê, nên dùng trong 30 ngày nếu sao rượu.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, tính ôn. Vào các kinh thận, can.

Công năng, chủ trị

Bổ can thận, trợ dương ích tinh, trừ phong thấp, mạnh gân cốt. Chủ trị: Trị liệt dương, di tinh, rối loạn cương dương, đau nhức gân cốt, phong thấp tê đau, trị cao huyết áp thời kỳ mãn kinh.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 8 g đến 12 g, có thể dùng 16 g dạng thuốc sắc. Tán bột tùy theo liều lượng của bài thuốc.

Tẩm rượu sao để điều trị xương khớp đau nhức mỏi.

Tẩm mỡ dê sao để trợ dương ích tinh.

Kiểm kỵ

Người mắc chứng cường dương, hoạt tinh, cao huyết áp không dùng.

DẦU (Cành)

Mori albae Ramulus

Tang chi

Cành dâu loại bé được làm khô của cây Dâu tằm (*Morus alba* L.), họ Dâu tằm (Moraceae). Thu hoạch vào cuối mùa xuân hoặc đầu mùa thu, chọn các cành dâu nhỏ (có đường kính quy định), bỏ hết lá, phơi hoặc sấy khô.

Cành dâu nhỏ và non gọi là Tang chi tiêm.

Mô tả

Cành hình trụ dài, đôi khi có nhánh, dài ngắn không đều nhau, đường kính 0,5 cm đến 1,5 cm. Mặt ngoài màu vàng xám hoặc vàng nâu, có nhiều lỗ vỏ màu nâu nhạt và các nếp vân dọc nhỏ, có những vết sẹo cuống lá gần hình bán nguyệt màu trắng xám và những chồi nách nhỏ màu nâu vàng. Chất cứng, dai, chắc, khó bẻ gãy, mặt gãy có xơ, màu trắng ngà.

Vi phẫu

Lớp bần gồm một vài hàng tế bào đều đặn, gần hình chữ nhật, đôi khi có lỗ vỏ. Mô mềm vỏ tương đối mỏng, gồm khoảng 6 đến 8 hàng tế bào hình nhiều cạnh, hơi dẹt, có chứa các tinh thể calci oxalat hình khối. Các đám sợi hoặc mô cứng chỗ dày chỗ mỏng bao bọc gần như liên tục xung quanh vòng libe. Libe xếp thành vòng liên tục. Tầng phát sinh libe-gỗ. Gỗ xếp thành một vòng liên tục, mạch gỗ to, căng vào trong căng nhỏ dần. Mô mềm gỗ cấu tạo bởi những tế bào nhỏ, xếp đều đặn. Mô mềm ruột gồm các tế bào gần tròn, to, thành mỏng.

Bột

Màu vàng xám nhạt, mùi nhẹ, vị nhạt. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Rất nhiều sợi màu vàng nhạt hoặc không màu, đơn lẻ hay tập trung thành bó, thành dày 5 μm đến 15 μm, khoang hẹp. Tế bào mô cứng màu vàng nhạt, hình gần tròn hoặc hình chữ nhật, đường kính 15 μm đến 40 μm, thành dày 5 μm đến 20 μm, khoang hẹp. Rải rác có các mảnh mô mềm. Tinh thể calci oxalat hình khối dài 5 μm đến 12 μm. Các mảnh mạch mạng, mạch điểm. Các mảnh bần màu vàng đậm, tế bào thành dày. Rải rác có các hạt tinh bột.

Định tính

A. Lấy 3 g bột dược liệu, thêm 10 ml *ethanol* 90 % (TT), đun sôi, lọc. Dịch lọc có màu xanh lá cây. Lấy 1 ml dịch lọc, thêm 1 giọt *dung dịch sắt (III) clorid* 5 % (TT), xuất hiện tủa màu nâu xám.